

Số: 546/TB-YDHP

Hải Phòng, ngày 27 tháng 9 năm 2022

THÔNG BÁO

Về việc tuyển sinh Thạc sĩ, Bác sĩ nội trú, Chuyên khoa cấp I, Chuyên khoa cấp II năm 2022 (đợt 2)

Trường Đại học Y Dược Hải Phòng thông báo tuyển sinh sau đại học trình độ đào tạo Thạc sĩ, Bác sĩ nội trú, Chuyên khoa cấp I, Chuyên khoa cấp II năm 2022 như sau:

1. Hình thức và thời gian đào tạo, chuyên ngành và dự kiến chỉ tiêu tuyển sinh

1.1. Hình thức, thời gian đào tạo:

- Tập trung 2 năm đối với trình độ Thạc sĩ. Hình thức tuyển sinh là xét tuyển.
- Tập trung 2 năm đối với trình độ Chuyên khoa cấp I, Chuyên khoa cấp II; tập trung 3 năm đối với Bác sĩ nội trú. Hình thức tuyển sinh là thi tuyển.

1.2. Chuyên ngành và dự kiến chỉ tiêu tuyển sinh

STT	Trình độ, chuyên ngành	Chỉ tiêu	STT	Trình độ, chuyên ngành	Chỉ tiêu
I	CHUYÊN KHOA CẤP II	101	IV	CHUYÊN KHOA CẤP I	268
1	Nội hô hấp	1	1	Nội khoa	1
2	Nội chung	6	2	Ngoại khoa	17
3	Nội tim mạch	3	3	Sản phụ khoa	24
4	Sản phụ khoa	7	4	Nhi khoa	22
5	Ngoại CT chỉnh hình	6	5	Mắt	4
6	Ngoại tiêu hoá	8	6	Tai mũi họng	12
7	Ngoại chung	14	7	Hoá sinh	10
8	Quản lý y tế	28	8	Răng Hàm Mặt	8
9	Nhi chung	10	9	Chẩn đoán hình ảnh	3
10	Răng Hàm Mặt	7	10	Lao	20
11	Tâm thần	11	11	Y học cổ truyền	17
II	BÁC SĨ NỘI TRÚ	06	12	Y học gia đình	10
1	Răng Hàm Mặt	06	13	Y tế công cộng	10
III	THẠC SĨ	81	14	Ung thư	7
1	Y tế công cộng	10	15	Tâm thần	30
2	Nội khoa	6	16	Xét nghiệm y học	21
3	Ngoại khoa	19	17	Gây mê hồi sức	2
4	Nhi khoa	10	18	Dược lý & Dược LS	20
5	Y học biển	6	19	Điều dưỡng	30
6	Kỹ thuật xét nghiệm	10			
7	Dược lý & Dược LS	20			

2. Điều kiện dự thi và các môn thi tuyển

2.1. Chuyên khoa cấp II

2.1.1. Điều kiện dự thi

a) Văn bằng

Thí sinh có bằng tốt nghiệp chuyên khoa cấp I hoặc bằng thạc sĩ đăng ký dự thi đúng với ngành/chuyên ngành đã được đào tạo ở trình độ chuyên khoa I hoặc thạc sĩ hoặc đăng ký dự thi theo nguyên tắc chuyên ngành hẹp (sâu) của ngành tương ứng với ngành đã được đào tạo ở trình độ chuyên khoa I hoặc thạc sĩ.

b) Yêu cầu về thâm niên

Sau khi tốt nghiệp chuyên khoa I hoặc 36 tháng sau khi tốt nghiệp thạc sĩ và có chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh (đối với lĩnh vực yêu cầu chứng chỉ hành nghề).

2.1.2. Môn thi tuyển

a) Môn thi 1 (chuyên ngành): Theo ngành dự thi (trình độ chuyên khoa cấp I).

b) Môn thi 2 (ngoại ngữ) (trình độ B có phần chuyên Y). Thí sinh đạt trình độ bậc 3 của khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam được miễn thi môn này (căn cứ Thông tư số 01/2014/BGDĐT ngày 24/1/2014 của Bộ Giáo dục & Đào tạo)

2.2. Chuyên khoa cấp I

2.2.1. Điều kiện dự thi

a) Văn bằng

Thí sinh có bằng đại học thuộc ngành học tương ứng với ngành/chuyên ngành đăng ký dự thi. Bác sĩ làm việc liên tục trong chuyên ngành đăng ký dự thi từ trước ngày 01/01/2012 (ngày Thông tư số 41/2011/TT-BYT có hiệu lực) cho đến ngày đăng ký dự thi thì được dự thi chuyên ngành đang làm việc. Đối với bác sĩ y học dự phòng tốt nghiệp sau ngày 01/01/2012 đã được cấp chứng chỉ hành nghề với phạm vi hoạt động chuyên môn là được khám, phát hiện và xử trí các bệnh thông thường; xử trí ban đầu một số trường hợp cấp cứu tại cộng đồng được đăng ký dự thi chuyên khoa cấp I chuyên ngành Y học gia đình.

b) Yêu cầu về thâm niên

Thí sinh chỉ được dự thi sau khi có chứng chỉ hành nghề (luật khám chữa bệnh). Đối với trường hợp đăng ký dự thi chuyên ngành khác với phạm vi hoạt động chuyên môn trong chứng chỉ hành nghề đã được cấp thì phải có xác nhận của Thủ trưởng cơ sở khám bệnh, chữa bệnh về thâm niên công tác tối thiểu 12 tháng trong chuyên ngành đăng ký dự thi. Các đối tượng khác cần có ít nhất 12 tháng công tác trong chuyên ngành dự thi.

2.2.2. Môn thi tuyển

a) Đối với Chuyên khoa I (nhóm ngành đào tạo Y học): Môn thi 1 (cơ sở): Môn Sinh lý đối với hệ Nội; Môn Giải phẫu đối với hệ Ngoại; Môn Giải phẫu bệnh cho chuyên ngành Ung thư; môn Sinh học-Di truyền cho chuyên ngành Xét nghiệm Y học. Môn Dịch tễ học cho chuyên ngành Y tế công cộng. Môn thi 2 (chuyên ngành): theo ngành dự thi.

b) Đối với Chuyên khoa I Dược lý & Dược lâm sàng: Môn thi 1 (cơ sở) là môn Dược động học; Môn thi 2 (chuyên ngành) là môn Dược lý.

c) Đối với Chuyên khoa I Điều dưỡng: Môn thi 1 (cơ sở) là môn Giải phẫu; Môn thi 2 (chuyên ngành) theo ngành dự thi.

2.3. Bác sĩ nội trú

2.3.1. Điều kiện dự thi

Thí sinh có bằng tốt nghiệp Bác sĩ chuyên ngành Răng Hàm Mặt, hệ chính quy, năm 2022 và đạt loại khá trở lên. Trong các năm học đại học không bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên, không bị dừng học tập (trừ lý do sức khỏe).

2.3.2. Môn thi tuyển

a) Môn thi 1 (ngoại ngữ): Thi 1 trong 2 thứ tiếng (Anh, Pháp) ở trình độ B. Thí sinh đạt trình độ bậc 3 của khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam được miễn môn thi này (Thông tư số 01/2014/BGDĐT ngày 24/1/2014 của Bộ Giáo dục & Đào tạo).

b) Môn thi 2 (cơ sở): Bộc thăm 1 trong 4 môn gồm Giải phẫu, Sinh lý, Sinh học-Di truyền, Hóa sinh.

c) Môn thi 3, 4: Thí sinh đăng ký dự thi chuyên ngành Răng Hàm Mặt: môn thi 3 là môn Nha khoa.; môn thi 4 là môn Phẫu thuật miệng hàm mặt. Khi xét tuyển, điểm môn thi 3 được coi là môn chuyên ngành chính.

2.4. Thạc sĩ

2.4.1. Điều kiện dự thi:

Thí sinh đã tốt nghiệp hoặc đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học ngành đúng/ngành phù hợp (được quy định tại Phụ lục 1);

Thí sinh có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam và còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển (Phụ lục 3);

2.4.2. Môn xét tuyển:

Môn xét tuyển là môn cơ sở và môn chuyên ngành. Căn cứ vào điểm của 02 học phần (cơ sở và chuyên ngành) ở trình độ đại học hoặc tương đương để xét tuyển.

* Ngành xét tuyển và tổ hợp xét tuyển:

TT	Tên ngành	Môn xét tuyển	
		Môn cơ sở (Điểm trung bình các môn)	Môn chuyên ngành (Điểm trung bình các môn)
1.	Nội khoa	Sinh lý	Nội khoa
2.	Ngoại khoa	Giải phẫu	Ngoại khoa
3.	Nhi khoa	Sinh lý	Nhi khoa
4.	Y tế công cộng	Dịch tễ học	Chọn một trong các môn: Dinh dưỡng & ATTP; Sức khỏe môi trường; Sức khỏe nghề nghiệp; Giáo dục sức khỏe.
5.	Y học biển	Sinh lý	Y học biển
6.	Kĩ thuật xét nghiệm Y học	Chọn một trong các môn: Sinh lý hoặc Sinh học-di truyền	Chọn một trong các môn: Kí sinh trùng; Hóa sinh; Vi sinh; Huyết học; Giải phẫu

			bệnh.
7.	Dược lý và Dược lâm sàng	Hóa hữu cơ	Dược lý

2.4.3. Điều kiện xét trúng tuyển

2.4.3.1. Điều kiện xét tuyển

Điểm của môn cơ sở và môn chuyên ngành được quy đổi theo thang điểm 10 và phải đạt từ 5,0 điểm trở lên.

2.4.3.2. Xét trúng tuyển

Điểm xét tuyển là tổng điểm của các thành phần: điểm môn cơ sở, điểm môn chuyên ngành và điểm ưu tiên khu vực, điểm ưu tiên đối tượng (nếu có).

Các thí sinh có điểm đạt của các môn xét tuyển sẽ được xếp theo thứ tự tổng điểm môn chuyên ngành, môn cơ sở cộng với điểm ưu tiên (nếu có), tính từ cao xuống thấp theo ngành/chuyên ngành đăng ký dự thi và sẽ được xét trúng tuyển cho đến khi đủ chỉ tiêu theo ngành/chuyên ngành đã được phê duyệt.

Điểm xét tuyển lấy đến 2 chữ số thập phân.

Trong trường hợp thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau, Hội đồng tuyển sinh sẽ dựa vào tiêu chí phụ thì xác định người trúng tuyển theo thứ tự theo tiêu chí sau:

Tiêu chí phụ 1: Điểm trung bình của toàn khoá bậc đại học (theo thang điểm 10)

Tiêu chí phụ 2: Học phần chuyên ngành (theo thang điểm 10, kết quả học tập đại học)

Tiêu chí phụ 3: Học phần cơ sở (theo thang điểm 10, kết quả học tập đại học)

3. Đối tượng và chính sách ưu tiên

3.1. Đối tượng ưu tiên

Mục	Nội dung chính sách ưu tiên	Xét ưu tiên		Minh chứng pháp lý
		Thạc sĩ, CKI	CKI I	
1.	Thí sinh có thời gian công tác liên tục từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành.	x	x	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Xác nhận của cơ quan quản lý nhân sự; ▪ Bản sao công chứng các quyết định tuyển dụng, quyết định tiếp nhận công tác, quyết định phân công công tác hoặc hợp đồng lao động (sau tốt nghiệp Đại học/Sau đại học);
2.	Thí sinh là thương binh, người hưởng chính sách như thương binh.	x		<ul style="list-style-type: none"> ▪ Xác nhận của Phòng Lao động-Thương binh xã hội có thẩm quyền. ▪ Bản sao công chứng thẻ chính sách thương binh.
3.	Thí sinh là con liệt sĩ.	x		<ul style="list-style-type: none"> ▪ Xác nhận của Phòng Lao động-Thương binh xã hội có thẩm quyền ▪ Bản sao công chứng xác nhận gia đình liệt sĩ.

4.	Thí sinh là Anh hùng lực lượng vũ trang (LLVT), anh hùng lao động.	x		<ul style="list-style-type: none"> ▪ Xác nhận của Phòng Lao động-Thương binh xã hội có thẩm quyền. ▪ Bản sao công chứng xác nhận là Anh hùng LLVT, Anh hùng lao động.
5.	Thí sinh là người dân tộc thiểu số hiện đang thường trú, sinh sống 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) ở địa phương được quy định tại mục (1) trong bảng này.	x	x	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về việc thường trú tại địa phương. ▪ Bản sao công chứng hộ khẩu thường trú (trong thời hạn 6 tháng).
6.	Thí sinh là con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học.	x		<ul style="list-style-type: none"> ▪ Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập. ▪ Bản sao công chứng chứng nhận người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học.

3.2. Chính sách ưu tiên

Người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên chỉ được hưởng chế độ ưu tiên của một đối tượng. Người dự thi thuộc đối tượng ưu tiên được cộng một điểm (thang điểm 10) cho tổng điểm thi tuyển.

Người dự tuyển chỉ được xét ưu tiên khi nộp đầy đủ giấy tờ pháp lý minh chứng về đối tượng ưu tiên.

Không giải quyết các trường hợp nộp bổ sung sau khi nhà trường xét duyệt hồ sơ.

4. Hồ sơ dự thi tuyển

- 1) Đơn xin dự thi có xác nhận của cơ quan chủ quản quản lý nhân sự
- 2) Bản sao công chứng bằng điểm, bằng tốt nghiệp đại học. Đối với thí sinh dự tuyển chuyên khoa cấp II nộp bản sao công chứng bằng điểm, bằng tốt nghiệp đại học, sau đại học. Thí sinh dự tuyển tốt nghiệp đại học, sau đại học ở nước ngoài phải nộp giấy xác nhận văn bằng của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo Dục & Đào tạo.
- 3) Bản sao công chứng: Văn bằng và bằng điểm/chứng chỉ ngoại ngữ theo quy định; Chứng chỉ hành nghề đối với thí sinh dự thi chuyên khoa cấp I, chuyên khoa cấp II; Chứng chỉ bổ sung kiến thức đối với các chuyên ngành tuyển sinh có yêu cầu.
- 4) Giấy tờ pháp lý minh chứng về đối tượng ưu tiên (nếu có) theo quy định và minh chứng kèm theo.
- 5) Thí sinh dự thi chuyên khoa cấp I có chứng chỉ hành nghề lĩnh vực khác chuyên ngành dự thi, phải có giấy chứng nhận thâm niên công tác trong chuyên ngành dự thi tối thiểu 12 tháng (tính từ sau khi cấp chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh với phạm vi hoạt động chuyên môn không tương ứng với chuyên ngành đăng ký dự thi), có Quyết định tuyển dụng/phân công nhiệm vụ thể hiện vị trí việc làm.
- 6) Hợp đồng lao động hoặc quyết định bổ nhiệm, tuyển dụng viên chức/công chức.
- 7) Người dự tuyển công tác tại cơ sở y tế ngoài công lập phải nộp bản sao công chứng Hợp đồng lao động, giấy phép hoạt động và danh mục chuyên ngành hoạt

động của cơ sở y tế nơi người dự tuyển công tác (đối với thí sinh đăng ký dự thi Chuyên khoa cấp I, Chuyên khoa cấp II). Thí sinh tự do phải nộp: bản cam hiện không công tác tại bất kỳ cơ quan/tổ chức nào; Quyết định thôi việc tại cơ quan/ tổ chức trước đây đã công tác.

- 8) Công văn cử đi thi tuyển của cơ quan có thẩm quyền.
- 9) Sơ yếu lí lịch có dán ảnh, đóng dấu xác nhận của cơ quan có thẩm quyền quản lý nhân sự (xã phường xác nhận đối với thí sinh tự do), yêu cầu thí sinh có lí lịch bản thân rõ ràng, hiện không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.
- 10) Giấy chứng nhận sức khỏe (theo Thông tư 14/2013/TT-BYT ngày 06/5/2013 hướng dẫn khám sức khỏe) trong thời hạn 6 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ.
- 11) Hai bì thư, 06 ảnh cỡ 4x6 cm. Bên ngoài hai bì thư và mặt sau tất cả các ảnh ghi rõ họ tên, ngày sinh, nơi sinh (chỉ ghi tỉnh, thành phố), chuyên ngành dự thi.

Ghi chú: Tất cả giấy tờ được đánh số (góc trên bên phải của trang đầu), xếp theo thứ tự như trên và đựng trong túi hồ sơ. Thí sinh giả mạo giấy tờ pháp lý, khai man, gian lận trong làm hồ sơ sẽ không được dự thi, nếu đã dự thi mà bị phát hiện khai man, giả mạo hồ sơ sẽ bị hủy kết quả. Các trường hợp vi phạm sẽ bị lập biên bản và gửi cho cơ quan có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

5. Kinh phí dự tuyển:

Lệ phí đăng ký hồ sơ dự tuyển: 60.000đ/hồ sơ;

Lệ phí dự tuyển:

- Đối với hình thức thi tuyển: 120.000đ/môn thi;

- Đối với hình thức xét tuyển: 500.000đ/môn thi;

Hồ sơ và kinh phí dự tuyển không được hoàn lại nếu hồ sơ không đủ điều kiện hoặc người dự tuyển bỏ thi.

6. Thời gian, địa điểm nhận hồ sơ và thi tuyển

Nhận hồ sơ trong giờ hành chính, tại phòng Đào tạo Sau đại học (phòng 301, nhà A) Trường Đại học Y Dược Hải Phòng số 72A, Nguyễn Bình Khiêm, Ngô Quyền, Hải Phòng.

Thời gian nhận hồ sơ dự thi tuyển đến hết ngày 26/10/2022.

Thời gian xét duyệt hồ sơ dự tuyển: 27-28/10/2022.

Dự kiến thí sinh tập trung ôn thi tại trường: 15/10/2022

Dự kiến thời gian thi tuyển: 10-11/11/2022

7. Thời gian công bố kết quả và nhập học

Dự kiến công bố kết quả thi tuyển ngày 15/11/2022

Dự kiến nhận đơn phúc khảo từ ngày 16/11/2022-25/11/2022

Dự kiến công bố kết quả trúng tuyển ngày 26/11/2022


Dự kiến nhập học ngày 02/12/2022

Thông tin chi tiết trong quá trình tuyển sinh và xét trúng tuyển, thí sinh vui lòng xem tại website: www.hpmu.edu.vn hoặc Điện thoại: 02253.735.968.

Đề nghị các cơ sở đào tạo, các cơ sở y tế tiếp nhận thông báo và tạo điều kiện thuận lợi cho những người đủ điều kiện, có nguyện vọng dự thi kịp thời hoàn thành hồ sơ và nộp hồ sơ đúng thời hạn. Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT, Bộ Y tế (để b/c);
- Hiệu trưởng (để b/c);
- Các trường Đại học, CĐ & TC Y Dược;
- Các cơ sở y tế;
- Lưu ĐTSĐH, VT.

HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG
PGS. TS. Phạm Văn Linh

PHỤ LỤC 1:
DANH MỤC CÁC NGÀNH ĐÚNG, NGÀNH PHÙ HỢP
VÀ CÁC HỌC PHẦN PHẢI HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC TRONG TUYỂN SINH
ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

TT	Ngành/chuyên ngành đăng ký tuyển sinh	Tốt nghiệp đại học Ngành đúng (không phải bổ sung kiến thức)	Tốt nghiệp ngành phù hợp (học bổ sung kiến thức trước khi dự thi)	Bổ sung kiến thức
1.	Nội khoa	Y khoa	Không áp dụng	
2.	Nhi khoa	Y khoa	Không áp dụng	
3.	Ngoại khoa	Y khoa	Không áp dụng	
4.	Y học biển	Y khoa	Không áp dụng	
		Y học dự phòng	Không áp dụng	
5.	Dược lý và Dược LS	Dược học	Không áp dụng	
6.	Kỹ thuật XN Y học	Kỹ thuật XN Y học		
			Y khoa	Bổ sung kiến thức Kỹ thuật xét nghiệm Y học (Hoá sinh, Huyết học, Vi sinh, ký sinh trùng, Giải phẫu bệnh).
7.	Y tế công cộng	Y tế công cộng		
		Y học dự phòng		
		Y khoa		
			Dược học, Điều dưỡng - hộ sinh, Dinh dưỡng, Răng - Hàm - Mặt, Kỹ thuật Y học, Y học cổ truyền	Bổ sung kiến thức Y tế công cộng (Dinh dưỡng & ATTP, Dịch tễ học, Sức khoẻ môi trường, Sức khoẻ nghề nghiệp và Giáo dục sức khoẻ)

PHỤ LỤC 2:

Bảng tham chiếu quy đổi một số văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ tương đương
Bậc 3 và Bậc 4 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam
áp dụng trong tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ

(Kèm theo Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ /Văn bằng	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30 - 45	46 - 93
		TOEFL ITP	450-499	
		IELTS	4.0 - 5.0	5.5 - 6.5
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B 1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang diem: 160-179
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Doc: 275-384 Not: 120-159 Viết: 120-149	Nghe: 400-489 Doc: 385-454 Noi: 160-179 Viết: 150-179
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance franaise diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF BI DiplSme de Langue	TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplfime de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2
		The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)	TestDaF Bậc 4 (TDN 4)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3 trở lên
6	Tiếng Nga	TPKPt - TecT nO pyccxoMy saslxv xax oHOcTpaHHoMy	TPKH-1	TPKN-2 trở lên
7	Các ngôn ngữ tiếng nước ngoài khác	Chứng chỉ đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	Từ bậc 3 trở lên	Từ bậc 4 trở lên

Lưu ý: Đối với chứng chỉ ngoại ngữ tương đương Bậc 3, Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam do các Trường Đại học tại Việt Nam cấp, chỉ chấp nhận các chứng chỉ được tổ chức thi sau ngày Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo có văn bản cho phép các Trường tổ chức thi, cấp văn bằng, chứng chỉ theo Thông tư số 23/2017/TT-BGDĐT ngày 19/9/2017 và Thông tư 24/2021/TT-BGDĐT ngày 08/9/2021. Chi tiết tại bảng dưới đây:

TT	Cơ sở được cấp phép	Ngày có văn bản cho phép của Cục Quản lý chất lượng Bộ GD&ĐT
1	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội	06/12/2018
2	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế	06/12/2018
3	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng	06/12/2018
4	Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh	06/12/2018
5	Trường Đại học Hà Nội	15/05/2019
6	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	15/05/2019
7	Đại học Thái Nguyên	15/05/2019
8	Trường Đại học Cần Thơ	15/05/2019
9	Trường Đại học Vinh	07/11/2019
10	Học viện An ninh Nhân dân	13/12/2019
11	Trường Đại học Sài Gòn	07/02/2020
12	Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh	20/02/2020
13	Trường Đại học Trà Vinh	06/03/2020
14	Trường Đại học Văn Lang	12/03/2020
15	Trường Đại học Quy Nhơn	08/09/2020
16	Trường Đại học Tây Nguyên	02/02/2021
17	Trường Đại học Công nghiệp TP.HCM	09/04/2021
18	Học viện Báo chí Tuyên truyền	23/04/2021
19	Trường ĐH Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM	15/10/2021
20	Trường Đại học Thương Mại	21/12/2021
21	Học viện Khoa học Quân sự	27/12/2021